

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM XE Ô TÔ, XE MÁY



BAOVIET  **Insurance**
BẢO HIỂM BẢO VIỆT

NIỀM TIN VỮNG CHẮC, CAM KẾT VỮNG BỀN

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 126 /2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính)

SỐ TT	LOẠI XE	PHÍ BẢO HIỂM NĂM (VND)
I	MÔ TÔ 2 BÁNH:	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
II	XE MÔ TÔ BA BÁNH, XE GẮN MÁY VÀ CÁC LOẠI XE CƠ GIỚI TƯƠNG TỰ	265.000
III	XE Ô TÔ KHÔNG KINH DOANH VẬN TẢI	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	345.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	690.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.104.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.587.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	811.000
IV	XE Ô TÔ KINH DOANH VẬN TẢI	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	630.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	774.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	900.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.044.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.170.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.260.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.380.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.518.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	1.639.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	1.777.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.915.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	2.036.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.174.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.295.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	2.433.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	2.553.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	2.691.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	2.812.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	2.950.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	3.088.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	3.209.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	3.209.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)

SỐ TT	LOẠI XE	PHÍ BẢO HIỂM NĂM (VND)
V	XE Ô TÔ CHỖ HÀNG (XE TẢI)	
1	Dưới 3 tấn	656.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.277.000
3	Từ 8 đến 15 tấn	1.760.000
4	Trên 15 tấn	2.243.000

BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

- Xe Taxi:** Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV
- Xe ô tô chuyên dùng:** Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V
- Đầu kéo rơ móc:** Tính bằng xe trọng tải trên 15 tấn
- Xe máy chuyên dùng:** Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V
- Xe buýt:** Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo quyết định số 135/2009/QĐ/TGD ngày 15/01/2009
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt)

PHẦN I: BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ**I. Số tiền bảo hiểm**

- Số tiền bảo hiểm toàn bộ xe được xác định trên cơ sở giá trị thực tế của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.
- Số tiền bảo hiểm thân vỏ xe là phần giá trị thân vỏ tính theo tỷ lệ (%) phần trăm (quy định tại bảng tổng thành xe của Bảo hiểm Bảo Việt) trên giá trị thực tế của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

II. Phí bảo hiểm (năm)

(Tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên số tiền bảo hiểm)

SỐ TT	NHÓM LOẠI XE/MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG XE	TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM (%)	
		Bảo hiểm toàn bộ xe	Bảo hiểm thân vỏ
1	Nhóm loại xe có tỷ lệ tổn thất thấp	1,55	2,55
2	Ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa	1,80	2,80
3	Ô tô kinh doanh vận tải hành khách	2,05	3,05
4	Ô tô chở hàng đông lạnh	2,60	4,60
5	Ô tô đầu kéo	2,80	4,60
6	Taxi	3,90	5,90

PHẦN II: BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI THEO CHỖ NGỒI TRÊN XE

SỐ TT	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/VỤ	PHÍ BẢO HIỂM (NĂM)
1	Số tiền bảo hiểm tính bằng Đồng Việt Nam (VND)	0,1% x Số tiền bảo hiểm
	Từ 5.000.000VND đến 50.000.000VND	
2	Số tiền bảo hiểm tính bằng Đôla Mỹ (USD)	0,1% x Số tiền bảo hiểm
	- Từ 5.000USD đến 10.000USD	
	- Trên 10.000USD đến 30.000USD	
	- Trên 30.000USD đến 50.000USD	0,5% x Số tiền bảo hiểm

* **Lưu ý:** Đối với mức trách nhiệm cao bằng Đôla Mỹ, mức giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt là 300.000USD/vụ, đối với trường hợp tổng số tiền bảo hiểm vượt quá mức giữ lại phải chuyển Bảo hiểm Bảo Việt thu xếp tái bảo hiểm trước khi cấp đơn.

PHẦN III: BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRÊN XE

SỐ TT	MỨC TRÁCH NHIỆM (MTN) BẢO HIỂM	PHÍ BẢO HIỂM (NĂM)
1	Từ 10.000.000VND/tấn đến 50.000.000VND/tấn	0,55% x MTN bảo hiểm

*** Lưu ý:**

- Mức trách nhiệm bảo hiểm/tấn trên đây chỉ có ý nghĩa làm cơ sở xác định mức trách nhiệm bảo hiểm tối đa trên vụ tương ứng với trọng tải được phép chở của từng loại xe cụ thể. Không phải để xác định trách nhiệm bồi thường tối đa trên mỗi tấn hàng hóa.

- MTN bảo hiểm/vụ = MTN bảo hiểm/tấn x Số tấn trọng tải của xe.

PHẦN IV: ĐIỀU KHOẢN THỎA THUẬN BỔ SUNG BẢO HIỂM XE Ô TÔ

Phụ lục số 01/BHBV-XCG

BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE Ô TÔ

A. Mức trách nhiệm bảo hiểm

Trên cơ sở Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới của Bộ Tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đưa ra một số mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện cao hơn mức bắt buộc của Bộ Tài chính như sau:

A.1. Các mức trách nhiệm (MTN) bảo hiểm phổ thông

I. MTN bảo hiểm tự nguyện tính bằng Đồng Việt Nam - Phần vượt quá mức bắt buộc:

	Mức I	Mức II	Mức III
- MTN về người:	20trđ/người/vụ	30trđ/người/vụ	50trđ/người/vụ
- MTN về tài sản:	30trđ/vụ	50trđ/vụ	50trđ/vụ

II. MTN bảo hiểm tính bằng Đôla Mỹ (USD) - Đã bao gồm cả mức bắt buộc:

	Mức IV	Mức V	Mức VI
- MTN về người:	5.000USD/ng/vụ	10.000USD/ng/vụ	20.000USD/ng/vụ
- MTN về tài sản:	20.000USD/vụ	50.000USD/vụ	100.000USD/vụ

Trách nhiệm tối đa (cả người và tài sản): 400.000USD/vụ

A.2. Biểu phí bảo hiểm

I. Phí bảo hiểm tự nguyện (VND) - Chưa bao gồm phí bắt buộc của Bộ:

SỐ TT	LOẠI XE	PHÍ BẢO HIỂM 1 NĂM (VND)		
		Mức I	Mức II	Mức III
I	Ô tô chở người không kinh doanh vận tải			
1	Đến 5 chỗ ngồi	210.000	320.000	450.000
2	Từ 6 đến 11 chỗ ngồi	410.000	650.000	900.000
3	Từ 12 đến 24 chỗ ngồi	660.000	1.040.000	1.440.000
4	Từ 25 chỗ ngồi trở lên	950.000	1.490.000	2.070.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	490.000	760.000	1.060.000
II	Ô tô chở người kinh doanh vận tải			
1	Đến 5 chỗ ngồi	430.000	670.000	890.000
2	7 chỗ ngồi theo đăng ký	570.000	880.000	1.190.000
3	8 chỗ ngồi theo đăng ký	640.000	990.000	1.350.000
4	9 chỗ ngồi theo đăng ký	710.000	1.090.000	1.490.000
5	10 chỗ ngồi theo đăng ký	780.000	1.190.000	1.650.000
6	12 chỗ ngồi theo đăng ký	910.000	1.400.000	1.950.000
7	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.120.000	1.710.000	2.410.000
8	16 chỗ ngồi theo đăng ký	1.190.000	1.810.000	2.550.000
9	24 chỗ ngồi theo đăng ký	1.590.000	2.420.000	3.390.000
10	25 chỗ ngồi theo đăng ký	1.610.000	2.450.000	3.430.000
11	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	1.610.000 + 18.000 x (Số chỗ - 25)	2.450.000 + 27.000 x (Số chỗ - 25)	3.430.000 + 45.000 x (Số chỗ - 25)
12	35 chỗ ngồi theo đăng ký	1.790.000	2.720.000	3.880.000
13	47 chỗ ngồi theo đăng ký	2.006.000	3.044.000	4.420.000
III	Ô tô chở hàng (xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	340.000	530.000	740.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	660.000	1.040.000	1.440.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	850.000	1.320.000	1.880.000
4	Trên 15 tấn	1.030.000	1.600.000	2.310.000

II. Phí bảo hiểm tính bằng tiền Đôla Mỹ (đã bao gồm phí bảo hiểm bắt buộc):

SỐ TT	LOẠI XE	PHÍ BẢO HIỂM 1 NĂM (USD)		
		Mức IV	Mức V	Mức VI
I	Ô tô chở người không kinh doanh vận tải			
1	Đến 5 chỗ ngồi	80	190	390
2	Từ 6 đến 11 chỗ ngồi	160	380	780
3	Từ 12 đến 24 chỗ ngồi	250	610	1.250
4	Từ 25 chỗ ngồi trở lên	360	880	1.790

SỐ TT	LOẠI XE	PHÍ BẢO HIỂM 1 NĂM (USD)		
		Mức IV	Mức V	Mức VI
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	190	450	920
II	Ô tô chở người kinh doanh vận tải			
1	Đến 5 chỗ ngồi	150	360	740
2	7 chỗ ngồi theo đăng ký	180	430	890
3	8 chỗ ngồi theo đăng ký	200	470	960
4	9 chỗ ngồi theo đăng ký	210	500	1.030
5	10 chỗ ngồi theo đăng ký	220	540	1.110
6	12 chỗ ngồi theo đăng ký	260	610	1.250
7	15 chỗ ngồi theo đăng ký	310	710	1.470
8	16 chỗ ngồi theo đăng ký	320	750	1.540
9	24 chỗ ngồi theo đăng ký	430	980	2.010
10	25 chỗ ngồi theo đăng ký	450	1.000	2.040
11	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	450 + 3,6 x (Số chỗ -25)	999 + 8,1 x (Số chỗ -25)	2.040 + 17 x (Số chỗ -25)
12	35 chỗ ngồi theo đăng ký	486	1.081	2.210
13	47 chỗ ngồi theo đăng ký	529	1.178	2.414
III	Ô tô chở hàng (xe tải)			
1	Dưới 3 tấn	140	320	650
2	Từ 3 đến 8 tấn	260	620	1.260
3	Trên 8 đến 15 tấn	330	760	1.520
4	Trên 15 tấn	390	890	1.780

III. Bảng hỗ trợ tính phí bảo hiểm cho các MTN khác ngoài 06 mức trên:

SỐ TT	LOẠI XE	MỨC PHÍ GỐC		TỶ LỆ PHÍ TĂNG THÊM		
		Người thứ 3	H_khách	Người thứ 3	H_khách	T_sản
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Ô tô chở người không KD VT					
1	Đến 5 chỗ ngồi	345.000	-	0,63%	-	0,27%
2	Từ 6 đến 11 chỗ ngồi	690.000	-	1,26%	-	0,54%
3	Từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.104.000	-	2,02%	-	0,86%
4	Từ 25 chỗ ngồi trở lên	1.587.000	-	2,90%	-	1,24%
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng	811.000	-	1,48%	-	0,63%
II	Ô tô chở người KD VT					
1	Đến 5 chỗ ngồi	510.000	30.000	1,10%	0,09%	0,47%
2	7 chỗ ngồi theo đăng ký	720.000	30.000	1,58%	0,09%	0,49%
3	8 chỗ ngồi theo đăng ký	834.000	30.000	1,83%	0,09%	0,50%

SỐ TT	LOẠI XE	MỨC PHÍ GỐC		TỶ LỆ PHÍ TĂNG THÊM		
		Người thứ 3	H_khách	Người thứ 3	H_khách	T_sản
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	9 chỗ ngồi theo đăng ký	930.000	30.000	2,05%	0,09%	0,51%
5	10 chỗ ngồi theo đăng ký	990.000	30.000	2,30%	0,09%	0,52%
6	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.188.000	30.000	2,77%	0,09%	0,54%
7	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.495.000	30.000	3,50%	0,09%	0,57%
8	16 chỗ ngồi theo đăng ký	1.586.000	30.000	3,72%	0,09%	0,58%
9	24 chỗ ngồi theo đăng ký	2.398.000	30.000	4,89%	0,09%	0,66%
10	25 chỗ ngồi theo đăng ký	2.489.000	30.000	4,89%	0,09%	0,67%
11	Trên 25 chỗ ngồi theo đăng ký	2.489.000	30.000	4,89%	0,09%	0,67%
III	Ô tô chở hàng (xe tải)					
1	Dưới 3 tấn	656.000	-	1,04%	-	0,44%
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.277.000	-	2,02%	-	0,87%
3	Trên 8 đến 15 tấn	1.760.000	-	2,78%	-	0,97%
4	Trên 15 tấn	2.243.000	-	3,55%	-	1,07%

IV. Công thức tính phí (năm) - đã bao gồm phí bảo hiểm bắt buộc.

$$\text{Phí bảo hiểm} = \text{Cột (1)} + \text{MTN_tng_ng} \times \text{Cột (3)} + \text{MTN_tng_ts} \times \text{Cột (5)} + [\text{Cột (2)} + \text{MTN_tng_ng} \times \text{Cột (4)}] \times \text{Số_hk}$$

Trong đó:

- **Cột (1):** Phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc tối thiểu của Bộ (Chưa bao gồm phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách)
- **Cột (2):** Phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe đối với hành khách (tính cho một hành khách theo quy định của Bộ Tài chính)
- **Cột (3):** Tỷ lệ phí tăng thêm về người thứ ba
- **Cột (4):** Tỷ lệ phí tăng thêm về hành khách (tính cho một hành khách)
- **Cột (5):** Tỷ lệ phí tăng thêm về tài sản
- **MTN_tng_ng:** Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về người so với mức trách nhiệm bắt buộc
- **MTN_tng_ts:** Mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện tăng thêm về tài sản so với mức trách nhiệm bắt buộc
- **Số_hk:** Là số lượng hành khách được phép chở trên xe

A.3. Các quy định khác

- I. Xe taxi:** Tính bằng 150% phí bảo hiểm ô tô chở người kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi
- II. Ô tô chuyên dùng (ô tô chở xăng, dầu, ô tô trộn bê tông, ô tô vệ sinh...):** Tính bằng phí ô tô chở hàng (xe tải) cùng trọng tải
- III. Xe máy chuyên dùng (xe nâng, xe lu, máy đào, máy xúc...):** Tính bằng phí ô tô chở hàng (xe tải) dưới 03 tấn.

IV. Đầu kéo rơ moóc: Tính bằng 130% phí ô tô chở hàng (xe tải) trên 15 tấn

V. Xe buýt: Tính bằng phí bảo hiểm xe không kinh doanh vận tải từ 25 chỗ ngồi trở lên

(**) Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm tính bằng Đôla Mỹ (USD) tại Mục A.2.II và Mục A.2.III trên đây đã bao gồm mức bắt buộc của Bộ Tài chính.

* Phụ lục số 02/BHBV-XCG

BẢO HIỂM KHÔNG TRỪ KHẤU HAO THAY MỚI - ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VẬT CHẤT

Phí bảo hiểm:

SỐ TT	NHÓM LOẠI XE/MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG XE	TỶ LỆ PHÍ BẢO HIỂM (%)	
		Bảo hiểm toàn bộ xe	Bảo hiểm thân vỏ
1	Ô tô sử dụng từ 3 năm đến 6 năm/ giá trị còn lại từ 50% đến 70%:		
a	Nhóm loại xe có tỷ lệ tổn thất thấp	1,78	2,93
b	Ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa	2,07	3,22
c	Ô tô kinh doanh vận tải hành khách	2,36	3,51
d	Ô tô chở hàng đông lạnh	2,99	5,29
e	Ô tô đầu kéo	3,22	5,29
f	Taxi	4,49	6,79
2	Ô tô sử dụng trên 6 năm đến 20 năm/giá trị còn lại dưới 50%:		
a	Nhóm loại xe có tỷ lệ tổn thất thấp	2,05	3,37
b	Ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa	2,38	3,70
c	Ô tô kinh doanh vận tải hành khách	2,71	4,03
d	Ô tô chở hàng đông lạnh	3,44	6,08
e	Ô tô đầu kéo	3,70	6,08
f	Taxi	5,16	7,80

Lưu ý: Không nhận bảo hiểm vật chất xe cũ sử dụng trên 20 năm.

* Phụ lục số 03/BHBV-XCG

BẢO HIỂM GIẢN ĐOẠN SỬ DỤNG XE

Phí bảo hiểm (năm)	Mức trách nhiệm/ngày	Mức trách nhiệm/vụ
400.000 VND	300.000 VND	9.000.000 VND
700.000 VND	500.000 VND	15.000.000 VND
1.400.000 VND	1.000.000 VND	30.000.000 VND

* Phụ lục số 04/BHBV-XCG

SỬA CHỮA XE TAI NẠN TẠI GARAGE (XƯỞNG) TỰ CHỌN - ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VẬT CHẤT

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 05% - 20% phí bảo hiểm mục II - Phần I hoặc Phụ lục 2 Biểu phí này (Tùy thuộc vào chất lượng xưởng đã lựa chọn)

* Phụ lục số 05/BHBV-XCG

BẢO HIỂM VẬT CHẤT Ô TÔ CÓ ÁP DỤNG MỨC KHẤU TRỪ - ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VẬT CHẤT

- Không áp dụng miễn thường chung (quy định trong Quy tắc): Phí tăng tối thiểu 5%
- Chủ xe có thể lựa chọn mức khấu trừ để được giảm phí bảo hiểm, cụ thể như sau:

Mức khấu trừ	Tỷ lệ giảm phí
500.000 VND	3%
1.000.000 VND	5%
2.000.000 VND	8%
3.000.000 VND	11%
4.000.000 VND	14%
5.000.000 VND	17%
6.000.000 VND	20%
7.000.000 VND	23%
8.000.000 VND	26%
9.000.000 VND	30%
10.000.000 VND	35%

* Phụ lục số 06/BHBV-XCG

BẢO HIỂM TAI NẠN XẢY RA NGOÀI LÃNH THỔ VIỆT NAM

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 50%

* Phụ lục số 07/BHBV-XCG

BẢO HIỂM BỒI THƯỜNG THEO GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM - ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VẬT CHẤT

$$\text{Hệ số tăng phí (lần)} = \left(1 + \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Số tiền bảo hiểm}}{\text{Giá trị thực tế}} \times 80\% \right)$$

* Phụ lục số 08/BHBV-XCG

BẢO HIỂM MẤT CẤP BỘ PHẬN - ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VẬT CHẤT

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 15%

* Phụ lục số 09/BHBV-XCG

BẢO HIỂM XE BỊ NGẬP NƯỚC - ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM VẬT CHẤT

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 05% phí bảo hiểm

PHẦN V: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

I. Phí bảo hiểm ngắn, dài hạn:

1. Bảo hiểm ngắn hạn (không áp dụng đối với Phụ lục 01/BHBV-XCG)

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm
- Đến 03 tháng	30% Phí bảo hiểm năm
- Trên 03 tháng đến 06 tháng	60% Phí bảo hiểm năm
- Trên 06 tháng đến 09 tháng	90% Phí bảo hiểm năm
- Trên 09 tháng đến 12 tháng	100% Phí bảo hiểm năm

2. Bảo hiểm dài hạn (trên 12 tháng) - Không áp dụng đối với Phụ lục 01/BHBV-XCG

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm
- Trên 12 tháng đến 15 tháng	124% Phí bảo hiểm năm
- Trên 15 tháng đến 18 tháng	144% Phí bảo hiểm năm
- Trên 18 tháng đến 21 tháng	152% Phí bảo hiểm năm
- Trên 21 tháng đến 24 tháng	160% Phí bảo hiểm năm
- Trên 24 tháng đến 30 tháng	208% Phí bảo hiểm năm
- Trên 30 tháng đến 36 tháng	240% Phí bảo hiểm năm
- Trên 36 tháng	= Phí năm/12 x Số tháng x 80%

II. Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

1. Bảo hiểm tai nạn con người theo chỗ ngồi trên xe không thuộc diện chịu thuế GTGT
2. Phí bảo hiểm theo quy định trong biểu này chưa bao gồm thuế GTGT

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký Đã ký & đóng dấu)

Trần Trọng Phúc

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM MÔ TÔ XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 395/2009/QĐ/TGD ngày 18/02/2009
của Tổng Giám đốc Bảo Hiểm Bảo Việt)

I. PHÍ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA

1. Biểu phí các mức trách nhiệm phổ thông tính bằng tiền VND và USD

Mức trách nhiệm bảo hiểm			Phí bảo hiểm (năm)	
			Xe dưới 50 cm ³	Xe trên 50 cm ³
1.1 Các mức trách nhiệm tính bằng VND:				
Mức I	Về người	50.000.000VND/người/vụ	65.000VND	80.000VND
	Về tài sản	80.000.000VND/vụ		
Mức II	Về người	70.000.000VND/người/vụ	91.000VND	114.000VND
	Về tài sản	80.000.000VND/vụ		
1.2 Các mức trách nhiệm tính bằng USD (*):				
Mức III	Về người	5.000 USD/người/vụ	10 USD	14 USD
	Về tài sản	20.000 USD/vụ		
Mức IV	Về người	10.000 USD/người/vụ	22 USD	35 USD
	Về tài sản	50.000 USD/vụ		
Mức V	Về người	20.000 USD/người/vụ	42 USD	72 USD
	Về tài sản	100.000 USD/vụ		
(*) Tổng mức trách nhiệm cả người và tài sản không vượt quá 400.000 USD/vụ				

2. Biểu phí các mức trách nhiệm mở rộng khác ngoài các mức phổ thông

Phí bảo hiểm (năm)	Xe dưới 50cm ³	Xe trên 50cm ³
2.1 Mức phí gốc (Phi_2.1)	55.000VND	60.000VND
2.2 Tỷ lệ phí tăng thêm về người (Tle_2.2)	0,13%	0,17%
2.3 Tỷ lệ phí tăng thêm về tài sản (Tle_2.3)	0,02%	0,04%

Công thức tính phí:

Phí bảo hiểm = Phi_2.1 + (MTN_ng - 50.000.000VND) x Tle_2.2 + (MTN_ts - 30.000.000VND) x Tle_2.3

Trong công thức trên:

- MTN_ng: Là mức trách nhiệm bảo hiểm về người (lớn hơn 50.000.000VND)

- MTN_ts: Là mức trách nhiệm bảo hiểm về tài sản (lớn hơn 30.000.000VND)

Lưu ý: Mức trách nhiệm và phí bảo hiểm trên đây đã bao gồm mức bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của Bộ Tài Chính.

II. BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI THEO CHỖ NGỒI TRÊN MÔ TÔ - XE MÁY

Số tiền bảo hiểm/người/vụ (STBH)	Phí bảo hiểm (năm)
- Từ 3.000.000VND đến 30.000.000VND	0,10% x STBH
- Trên 30.000.000VND đến 50.000.000VND	0,15% x STBH
- Từ 5.000 USD đến 20.000 USD	0,15% x STBH
- Trên 20.000 USD đến 30.000 USD	0,30% x STBH

III. BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE

Số tiền bảo hiểm (STBH)	Phí bảo hiểm (năm)
- Từ 10.000.000VND đến 50.000.000VND	0,45% x STBH
- Trên 50.000.000VND	0,90% x STBH

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1.1 Thuế giá trị gia tăng

- Bảo hiểm tai nạn con người theo chỗ ngồi trên mô tô - xe máy không phải chịu thuế giá trị gia tăng.
- Phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe và vật chất xe trên đây chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

1.2 Phí bảo hiểm ngắn hạn (dưới 1 năm) và dài hạn (trên 1 năm)

- không áp dụng đối với bảo hiểm TNDS chủ xe đối với bên thứ ba như quy định tại mục I:

1.2.1 Phí bảo hiểm ngắn hạn

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm
- Dưới 3 tháng	30% Phí bảo hiểm năm
- Từ 3 tháng đến 6 tháng	60% Phí bảo hiểm năm
- Trên 6 tháng đến 9 tháng	90% Phí bảo hiểm năm
- Trên 9 tháng đến 12 tháng	100% Phí bảo hiểm năm

1.2.2 Phí bảo hiểm dài hạn

Thời hạn bảo hiểm	Phí bảo hiểm
- Trên 12 tháng đến 15 tháng	124% Phí bảo hiểm năm
- Trên 15 tháng đến 18 tháng	144% Phí bảo hiểm năm
- Trên 18 tháng đến 21 tháng	152% Phí bảo hiểm năm
- Trên 21 tháng đến 24 tháng	160% Phí bảo hiểm năm
- Trên 24 tháng đến 30 tháng	208% Phí bảo hiểm năm
- Trên 30 tháng đến 36 tháng	240% Phí bảo hiểm năm
- Trên 36 tháng	Phí năm = $\frac{\text{Số tháng}}{12} \times 80\%$

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký & đóng dấu)

Trần Trọng Phúc



Hotline 1900 55 88 99
(04) 3573 0505

BẢO HIỂM BẢO VIỆT

Trụ sở chính: 35 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel 84 4 39345493

Fax 84 4 38257188

Email bvvn@baoviet.com.vn

Website www.baoviet.com.vn/baohiem